

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ SOVAEN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ SOVAEN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SOVAEN SERVICES TRADING INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: SOVAEN CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108310543

**3. Ngày thành lập:** 11/06/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 36, khu tập thể tập chí cộng sản, km số 9, Nguyễn Trãi, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0868846689

Fax:

Email: [vnvanbui@gmail.com](mailto:vnvanbui@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán) | 6619     |
| 2.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>( không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                      | 6820     |
| 3.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                            | 7310     |
| 4.  | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                  | 7420     |
| 5.  | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                | 7810     |
| 6.  | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                | 7912     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>( không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản) | 8299     |
| 8.  | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                    | 8520     |
| 9.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                 | 8559     |
| 10. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                              | 8560     |
| 11. | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                               | 1322     |
| 12. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                       | 1410     |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                   | 4100        |
| 14. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                            | 4631        |
| 15. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                    | 4641        |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651        |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652        |
| 18. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                 | 1321        |
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663(Chính) |
| 20. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                    | 4711        |
| 21. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742        |
| 22. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751        |
| 23. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 24. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772        |
| 25. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                              | 3240        |
| 26. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                            | 4220        |
| 27. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>( không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                 | 4610        |
| 28. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632        |
| 29. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                        | 4633        |
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                      | 4649        |
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659        |
| 32. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690        |
| 33. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4721        |
| 34. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722        |
| 35. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 36. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 37. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764        |
| 38. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771        |
| 39. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773        |
| 40. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>( không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                   | 4791        |
| 41. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931        |
| 42. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5022 |
| 44. | Vận tải hàng hóa hàng không                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5120 |
| 45. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5229 |
| 47. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7920 |
| 48. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5510 |
| 49. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5610 |
| 50. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                  | 5621 |
| 51. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5820 |
| 52. | Hoạt động viễn thông khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6190 |
| 53. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6201 |
| 54. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6202 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.<br>- Hoạt động công nghiệp phần cứng<br>- Hoạt động công nghiệp phần mềm<br>- Hoạt động công nghiệp nội dung | 6209 |
| 56. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7830 |
| 57. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7911 |
| 58. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8230 |
| 59. | Giáo dục mầm non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8510 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THỊ THANH PHÚC | Thôn 1, Xã Bùi Xá, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam                             | 1.000.000.000         | 20,000    | 183420516                                                                                                                                         |         |

|   |                  |                                                                                                |               |        |              |  |
|---|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | BÙI THỊ THÚY VÂN | Số 30, hẻm 50/5 ngõ Thái Thịnh 2, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.500.000.000 | 30,000 | 040184001055 |  |
| 3 | NGUYỄN HỮU LONG  | Thôn Kỳ Nam, Xã Thạch Lâm, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam                              | 1.500.000.000 | 30,000 | 183408930    |  |
| 4 | LÊ NAM GIANG     | Xóm 1, Xã Hưng Xá, Huyện Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                                   | 1.000.000.000 | 20,000 | 186765405    |  |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI THỊ THÚY VÂN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/03/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 040184001055

Ngày cấp: 17/02/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 30, hẻm 50/5 ngõ Thái Thịnh 2, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 36, khu tập thể tập chí cộng sản, km số 9, Nguyễn Trãi, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội